

**TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN
TNHH MTV**

159 KINH DƯƠNG VƯƠNG, P. PHÚ LÂM-TPHCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT 6 T NĂM 2025**

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159 Kinh Dương Vương - P.Phú Lâm - TP.HCM

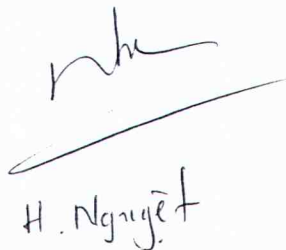
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025

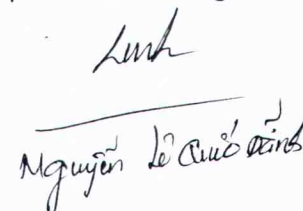
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
Tổng doanh thu và thu nhập khác		798.950.886.278	826.431.365.630
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	775.981.553.514	807.055.962.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	727.796.665	1.047.483.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	775.253.756.849	806.008.479.233
4. Giá vốn hàng bán	11	613.883.770.050	637.678.643.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	161.369.986.799	168.329.835.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.982.088.387	11.362.200.534
7. Chi phí tài chính	22	4.842.347.122	2.157.615.345
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	3.504.703.738	1.854.332.100
8. Phần LN hoặc lỗ trong CTLK, LD	45	13.675.610.876	8.858.566.393
9. Chi phí bán hàng	24	35.752.391.860	31.467.223.165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	58.772.147.271	49.434.877.174
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	89.660.799.808	105.490.886.833
12. Thu nhập khác	31	9.715.041.042	9.060.685.863
13. Chi phí khác	32	330.660.830	781.289.515
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	9.384.380.212	8.279.396.348
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	99.045.180.020	113.770.283.181
16. Chi phí thuế TNDN phải nộp	51	15.167.253.561	19.421.045.523
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.117.819)	15.365.066
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	83.884.044.279	94.333.872.592
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	2.873.456.080	4.062.093.013
- LN sau thuế của cổ đông CTy mẹ	62	81.010.588.199	90.271.779.579
Cộng điều chỉnh			

Lập biểu


H. Nguyệt

Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Quốc Dũng

TP.HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159Kinh Dương Vương - P.Phú Lâm - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu hợp nhất đến 30/06/2025	Số liệu hợp nhất đến 01/01/2025
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100	866.325.318.835	843.907.996.446
I. Tên và các khoản tương đương tiền	110	80.523.709.242	123.421.343.831
1. Tiền	111	74.523.709.242	106.421.343.831
2. Các khoản tương đương tiền	112	6.000.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	188.000.000.000	191.000.000.000
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	188.000.000.000	191.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	348.338.606.862	299.661.135.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131	334.964.280.421	303.349.189.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132	13.476.866.182	6.158.163.150
6.Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441)	136	15.701.690.937	5.958.013.492
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137	(15.832.668.497)	(15.832.668.497)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139	28.437.819	28.437.819
IV.Hàng tồn kho	140	219.969.729.970	200.462.369.929
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141	240.609.947.805	221.102.587.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149	(20.640.217.835)	(20.640.217.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	29.493.272.761	29.363.147.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151	1.874.261.953	648.831.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	23.713.392.301	24.521.912.306
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153	3.905.618.507	4.192.403.817
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	839.646.135.208	865.247.006.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	103.850.000	98.850.000
6.Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	216	103.850.000	98.850.000
II.Tài sản cố định	220	394.396.562.251	415.899.885.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	389.293.901.296	410.693.088.556
+ Nguyên giá (211)	222	1.324.683.225.432	1.313.139.822.732
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223	(935.389.324.136)	(902.446.734.176)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.102.660.955	5.206.796.895
+ Nguyên giá (213)	228	8.356.169.905	8.356.169.905
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(3.253.508.950)	(3.149.373.010)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	936.881.705	90.435.455
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	936.881.705	90.435.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	418.034.181.682	422.889.844.077
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (222)	252	390.486.331.682	395.341.994.077
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (228)	253	65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (2292)	254	(37.899.210.000)	(37.899.210.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255	-	-
V. Lợi thế thương mại		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	26.174.659.571	26.267.991.648
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	26.153.176.686	26.246.054.710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	21.482.885	21.936.938
3. Thiết bị ,vật tư, phụ tùng dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.705.971.454.043	1.709.155.003.077
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	494.589.148.783	528.385.611.212

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu hợp nhất đến 30/06/2025	Số liệu hợp nhất đến 01/01/2025
I. Nợ ngắn hạn	310	434.878.140.699	476.249.530.660
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311	115.511.684.167	111.240.266.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	1.869.248.425	2.476.879.828
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333)	313	34.065.785.719	44.330.938.569
4. Phải trả người lao động (334)	314	38.549.802.553	54.165.430.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	14.117.097.980	19.224.925.950
9. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	319	34.208.030.635	3.164.329.208
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	320	137.456.431.736	150.142.411.969
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322	59.100.059.484	91.504.347.872
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	59.711.008.084	52.136.080.552
7. Phải trả dài hạn khác (338, 342)	337	1.098.093.000	1.103.093.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	338	19.509.055.279	13.930.650.079
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.073.879.522	2.073.879.522
12. Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	342	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343	37.029.980.283	35.028.457.951
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+429)	400	1.211.382.305.260	1.180.769.391.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.211.382.305.260	1.180.769.391.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu (4118)	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	78.010.847.301	77.789.675.474
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421	256.888.919.508	222.417.033.851
+LNST chưa phân phối kỳ trước (4211)	421a	-	-
+LNST chưa phân phối kỳ này (4212)	421b	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	532	-	0
1. Nguồn kinh phí (461)	543	-	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (466, 161)	552	-	-
E. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	31.232.538.451	35.312.682.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	563	1.705.971.454.043	1.709.155.003.077

Lập Biểu

HN
H. Nguyệt

Kế toán trưởng

LNH
Nguyễn Lê Quốc Dũng

TPHCM, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám Đốc

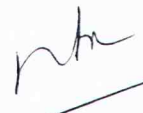


NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		760.052.337.019	797.604.570.762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(581.496.613.243)	(523.994.224.223)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(153.135.561.357)	(141.469.459.331)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.728.461.580)	(4.423.780.761)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18.546.185.176)	(16.098.624.072)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.720.152.856	122.913.996.894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.456.454.917)	(381.191.059.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.590.786.398)	(146.658.580.577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.312.475.262)	(98.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		173.181.818	118.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.518.425.486	14.243.282.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.379.132.042	14.262.764.213
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.181.068.186	149.073.455.537
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146.867.048.419)	(42.631.891.809)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.685.980.233)	106.441.563.728
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(42.897.634.589)	(25.954.252.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123.421.343.831	105.470.640.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		80.523.709.242	79.516.387.602

Người lập biểu


H. Nguyen

Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Quốc Khanh

Tp.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ -
LIKSI - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ: 6T N2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN

ĐVT: đồng

1.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	1.252.341.677	1.643.861.323
+ Tiền mặt(VND)	1.252.341.677	1.643.861.323
- Tiền gửi ngân hàng	73.271.367.565	104.777.482.508
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	80.523.709.242	123.421.343.831

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

1.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	334.964.280.421	303.349.189.063
Cộng	334.964.280.421	303.349.189.063

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

2 CÁC KHOẢN PHẢI THU

2.1 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Trả trước cho người bán	13.476.866.182	6.158.163.150
Cộng	13.476.866.182	6.158.163.150

2.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2.2.1 NGẮN HẠN				
- Tạm ứng	950.972.068		583.175.006	
- Phải thu khác	14.750.718.869		5.374.838.486	
+ <i>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN</i>				
+ <i>Cổ tức phải thu</i>	5.818.974.180		1.124.360.000	
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	1.785.558.145		2.498.632.877	
+ <i>Lãi bán vật tư trả chậm</i>	12.700.975			
+ <i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	1.378.646.190		1.378.646.190	
+ <i>Khác</i>	5.754.839.379		373.199.419	
Cộng	15.701.690.937	-	5.958.013.492	-
2.2.2. DÀI HẠN				
- Ký quỹ, ký cược (mở LC, taxi,...)	103.850.000		98.850.000	
Cộng	103.850.000		98.850.000	

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

3 .1 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng phải thu khách hàng		
	(15.832.668.497)	(15.832.668.497)
Cộng	(15.832.668.497)	(15.832.668.497)

3 .2 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			1.484.730.193	
- Nguyên liệu, vật liệu	135.094.390.683	(10.399.122.791)	104.491.071.261	(10.399.122.791)
- Công cụ, dụng cụ	7.662.777.541		7.218.784.441	
- Chi phí sxkd dở	10.408.206.438		10.284.754.254	
- Thành phẩm	47.804.424.574	(9.644.516.489)	38.783.500.814	(9.644.516.489)
- Hàng hóa	39.640.148.570	(596.578.555)	58.839.746.801	(596.578.555)
Cộng	240.609.947.805	(20.640.217.835)	221.102.587.764	(20.640.217.835)

3 .3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
3.3.1. NGẮN HẠN	1.874.261.953	648.831.736
Cộng	1.874.261.953	648.831.736
3.3.2. DÀI HẠN	26.153.176.686	26.246.054.710
Cộng	26.153.176.686	26.246.054.710

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng NK			17.546.382.245	17.546.382.245		
- Thuế GTGT phải nộp		688.306.127	1.153.803.885	1.874.363.986	328.404.199	296.150.225
- Thuế xuất nhập khẩu	180.651		467.790.680	467.790.680	180.651	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.206.053.938		2.532.005.453	1.893.904.881	1.567.953.366	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.546.185.175	15.167.253.562	18.546.185.176		10.167.253.561
- Thuế thu nhập cá nhân		2.258.610.249	2.348.223.476	4.320.419.969	29.411.263	315.825.019
- Thuế nhà thầu						
- Thuế tài nguyên						
- Phí, lệ phí và các khoản khác			56.371.876	56.371.876		
- Thuế môn bài			11.000.000	11.000.000		
- Các khoản khác	1.979.669.028	27.837.837.018	20.859.268.901	25.404.049.005	1.979.669.028	23.286.556.914
+ <i>Nộp liên quan chuyển nhượng BĐS ở Vũng Tàu</i>	1.979.669.028				1.979.669.028	
+ <i>Nộp LNST cho ngân sách Nhà nước</i>		22.403.724.869	20.858.944.764	25.403.724.868		17.858.944.765
+ <i>Khác</i>	6.500.000	5.434.112.149	324.137	324.137		5.427.612.149
Coăng	4.192.403.617	44.330.938.569	60.142.100.078	70.120.467.818	3.905.618.507	34.065.785.719

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra quyết toán của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

lud

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

5 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	299.459.454.915	913.461.679.287	79.064.938.341	21.153.750.189	1.313.139.822.732
Số tăng trong năm		10.672.635.034	1.395.370.370	1.306.770.364	13.374.775.768
-Mua trong năm		10.672.635.034	1.395.370.370	1.306.770.364	13.374.775.768
-Lắp đặt bổ sung cho nhà xưởng					
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
-Luân chuyển nội bộ					
Số giảm trong năm		1.581.525.498	249.847.570		1.831.373.068
-Thanh lý, nhượng bán		1.581.525.498	249.847.570		1.831.373.068
-Luân chuyển nội bộ					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	299.459.454.915	922.552.788.823	80.210.461.141	22.460.520.553	1.324.683.225.432
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(160.752.504.147)	(666.135.283.914)	(60.124.068.330)	(15.434.877.785)	(902.446.734.176)
Số tăng trong năm	(6.826.076.793)	(24.989.904.458)	(1.925.458.900)	(1.032.522.877)	(34.773.963.028)
-Khấu hao trong năm	(6.826.076.793)	(24.989.904.458)	(1.925.458.900)	(1.032.522.877)	(34.773.963.028)
-Luân chuyển nội bộ					
Số giảm trong năm		(1.581.525.498)	(249.847.570)		(1.831.373.068)
-Thanh lý, nhượng bán		(1.581.525.498)	(249.847.570)		(1.831.373.068)
-Luân chuyển nội bộ					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	(167.578.580.940)	(689.543.662.874)	(61.799.679.660)	(16.467.400.662)	(935.389.324.136)

7.9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Linh

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	138.706.950.768	247.326.395.373	18.940.870.011	5.718.872.404	410.693.088.556
Tại ngày cuối năm	131.880.873.975	233.009.125.949	18.410.781.481	5.993.119.891	389.293.901.296

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - XDCB DỜ DANG

6.1 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.608.195.678	747.974.227	8.356.169.905
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	7.608.195.678	747.974.227	8.356.169.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2.401.398.783)	(747.974.227)	(3.149.373.010)
Số tăng trong năm	(104.135.940)		(104.135.940)
-Khấu hao trong năm	(104.135.940)		(104.135.940)
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	(2.505.534.723)	(747.974.227)	(3.253.508.950)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.206.796.895		5.206.796.895
Tại ngày cuối năm	5.102.660.955		5.102.660.955
Ghi chú		31/03/2025	01/01/2025
-Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.		747.974.227	747.974.227

6.2 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
-Mua sắm tài sản	936.881.705	90.435.455
-Xây dựng cơ bản	-	
Cộng	936.881.705	90.435.455

lust

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	188.000.000.000	188.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000
Cộng	188.000.000.000	188.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000

2.ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ(*)	Giá trị hợp lý(*)	Giá trị ghi sổ(*)	Giá trị hợp lý(*)
Công ty CP Đông Nam Việt	45.140.645.505	45.140.645.505	42.753.874.205	42.753.874.205
Công ty TNHH Liên Doanh Hoa Việt	87.725.246.585	87.725.246.585	97.727.486.609	97.727.486.609
Công ty CP Giấy Linh Xuân	8.384.854.615	8.384.854.615	7.830.643.722	7.830.643.722
Công ty CP Sơn Bạch Tuyết	159.398.577.332	159.398.577.332	161.487.125.049	161.487.125.049
Công ty CP Phát Tài	14.565.009.459	14.565.009.459	14.825.369.701	14.825.369.701
Công ty CP In Nhãn Hàng An Lạc	38.931.306.765	38.931.306.765	35.616.354.529	35.616.354.529
Công ty CP In - Bao Bì An Phú	802.100.044	802.100.044	1.280.290.846	1.280.290.846
Công ty CP In Bao Bì Bình Thuận	32.217.717.831	32.217.717.831	30.556.964.691	30.556.964.691
Công ty CP In & Phát Hành Sách Lâm Đồng	3.320.873.544	3.320.873.544	3.263.884.725	3.263.884.725
Cộng	390.486.331.682	390.486.331.682	395.341.994.077	395.341.994.077

(*) Giá trị ghi sổ/Giá trị hợp lý được trình bày theo phương pháp chủ sở hữu

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đông Á	5.526.640.000	(3.980.370.000)	1.546.270.000	5.526.640.000	(3.980.370.000)	1.546.270.000

lml

+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	3.980.370.000	(3.980.370.000)		3.980.370.000	(3.980.370.000)	
+ Đầu tư từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.546.270.000		1.546.270.000	1.546.270.000		1.546.270.000
Công ty CP Mực In Hóa Chất Sài Gòn	798.840.000		798.840.000	798.840.000		798.840.000
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	618.840.000	(618.840.000)		618.840.000	(618.840.000)	
+ Đầu tư từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	180.000.000		180.000.000	180.000.000		180.000.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	(2.100.000.000)		2.100.000.000	(2.100.000.000)	
Công ty CP Nhựa 04	1.976.280.000		1.976.280.000	1.976.280.000		1.976.280.000
Công ty CP IN Tiền Giang	525.000.000		525.000.000	525.000.000		525.000.000
Công ty CP VH Tân Bình	5.867.480.000		5.867.480.000	5.867.480.000		5.867.480.000
Công ty CP Văn Hóa Phương Nam	15.352.820.000		15.352.820.000	15.352.820.000		15.352.820.000
Công ty CP Mai Lan	2.100.000.000		2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000
Công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	31.200.000.000	(31.200.000.000)		31.200.000.000	(31.200.000.000)	
Cộng	65.447.060.000	(37.899.210.000)	27.547.850.000	65.447.060.000	(37.899.210.000)	27.547.850.000

- (i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất 6T năm 2025, Công ty CP Máy An Phát ngưng hoạt động từ T4/2022. Do vậy, giá trị ghi sổ khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CP Máy An Phát.

*Ngân hàng TMCP Đông Á: Ngân hàng Nhà nước chuyển giao bắt buộc từ 17/01/2025 và ngày 15/02/2025 đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki. Tổng Công ty Liksin có CV 46/Liksin-KT ngày 05/03/2025, cv 131/Liksin-KT ngày 06/6/2025 báo cáo UBNDTP về tình hình vốn đầu tư của Liksin tại NH Đông Á sau chuyển giao bắt buộc, Liksin đang đợi ý kiến chỉ đạo từ cấp trên để thực hiện theo quy định.

Đinh

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH
MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

8 CÁC KHOẢN PHẢI

8.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	115.511.684.167	115.511.684.167	111.240.266.541	111.240.266.541
Cộng	115.511.684.167	115.511.684.167	111.240.266.541	111.240.266.541

8.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.869.248.425	2.476.879.828
Cộng	1.869.248.425	2.476.879.828

8.3 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác	14.117.097.980	19.224.925.950
Cộng	14.117.097.980	19.224.925.950

8.4 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
8.4.1. NGẮN HẠN		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.208.030.635	3.164.329.208
Cộng	34.208.030.635	3.164.329.208
8.4.2. DÀI HẠN		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.098.093.000	1.103.093.000
Cộng	1.098.093.000	1.103.093.000

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thẻ hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU - CÁC QUỸ

9.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn góp của Nhà nước (100%)	845.250.000.000	845.250.000.000
Cộng	845.250.000.000	845.250.000.000

Tổng Công ty không phát hành trái phiếu

9.2. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	845.250.000.000	845.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	845.250.000.000	845.250.000.000
- Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế	20.858.944.764	

9.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	78.010.847.301	77.789.675.475

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng bổ sung tăng vốn điều lệ.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2025

**10 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

10 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T 2025	6T2024
DOANH THU		
Doanh thu	775.981.553.514	807.055.962.362
Cộng	775.981.553.514	807.055.962.362

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6T 2025	6T2024
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	727.796.665	1.047.483.129
Cộng	727.796.665	1.047.483.129

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T 2025	6T2024
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	775.253.756.849	806.008.479.233
Cộng	775.253.756.849	806.008.479.233

10 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6T 2025	6T2024
- Giá vốn của hàng đã bán	613.883.770.050	637.678.643.644
Cộng	613.883.770.050	637.678.643.644

10 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T 2025	6T2024
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.476.600.306	2.387.056.985
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.041.825.180	8.760.950.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	423.337.584	181.523.584
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.325.317	32.669.715
Cộng	13.982.088.387	11.362.200.534

10 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí cổ phần hóa
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

6T 2025	6T2024
3.504.703.738	1.854.332.100
1.337.643.384	303.283.245
4.842.347.122	2.157.615.345

10.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6T 2025	6T2024
9.802.307.758	9.335.123.521
4.278.481.064	5.447.553.300
2.586.936.492	1.562.525.095
112.149.750	67.428.258
7.484.596.995	6.389.472.712
11.487.919.801	8.665.120.279
35.752.391.860	31.467.223.165

10.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6T 2025	6T2024
35.860.936.211	29.134.303.403
419.402.618	731.039.482
1.403.533.760	1.437.880.488
3.353.271.516	1.381.304.690
1.581.525.535	2.201.135.475
16.153.477.631	14.549.213.636
58.772.147.271	49.434.877.174

10.7 THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
- Xử lý hàng tồn kho thừa/ thiếu
- Tiền bồi thường thu được
- Tiền bán phế liệu
- Các khoản thu nhập khác

Cộng

6T 2025	6T2024
173.181.818	118.181.818
693.500.000	48.000.000
7.581.241.896	6.549.506.435
1.267.117.328	2.344.997.610
9.715.041.042	9.060.685.863

10.8 CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính,...
- Các khoản chi phí khác

6T 2025	6T2024
228.378	558.548.176
330.432.452	222.741.339

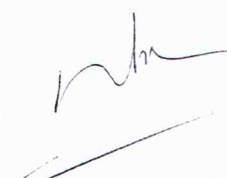
Lưu

	Cộng	330.660.830	781.289.515
10.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		6T 2025	6T2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		420.279.891.779	449.948.865.273
- Chi phí nhân công		123.111.168.437	116.709.326.790
- Chi phí khấu hao TSCĐ		34.882.321.148	35.858.658.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		21.563.759.042	22.801.502.325
- Chi phí bằng tiền khác		41.850.571.036	30.729.492.756
	Cộng	641.687.711.442	656.047.845.928

10.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
		6T 2025	6T2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		15.167.253.561	19.421.045.523
	Cộng	15.167.253.561	19.421.045.523

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu


H. Nguyễn

Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Anh Tuấn

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY